

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGÂN HẠN	100		40.707.055.154	42.294.419.154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.760.828.273	7.117.583.905
1. Tiền	111		1.707.672.468	2.476.246.918
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.053.155.805	4.641.336.987
III. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.032.414.828	12.435.067.916
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.284.194.096	23.378.032.107
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		459.377.012	434.493.772
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.324.054.091	4.130.654.156
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.035.210.371)	(15.508.112.119)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		18.649.679.802	19.205.572.006
1. Hàng tồn kho	141		35.591.095.747	37.399.824.911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.941.415.945)	(18.194.252.905)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.264.132.251	3.536.195.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.334.943	10.667.252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.234.797.308	3.525.528.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.686.306.645	92.188.606.242
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		62.462.501.206	71.484.758.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221		62.462.501.206	71.484.758.127
- Nguyên giá	222		404.048.121.090	404.048.121.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(341.585.619.884)	(332.563.362.963)
2. Tài sản cố định vô hình	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.570.000.522	1.508.836.829
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	826.401.344	826.401.344
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(756.400.822)	(817.564.515)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	18.653.804.917	19.195.011.286
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18.653.804.917	19.195.011.286
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
5. Lợi thế thương mại	269	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	123.393.361.799	134.483.025.396
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	103.318.738.844	100.219.872.024
I. Nợ ngắn hạn	310	102.577.864.918	90.256.364.326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	60.014.412.059	55.583.215.509
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.779.431.909	2.855.059.504
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9.108.503.863	9.145.484.728
4. Phải trả người lao động	314	2.454.555.976	2.620.571.146
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	562.934.513	720.239.508
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10.968.231.324	10.190.698.705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.689.795.274	9.141.095.226
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	330	740.873.926	9.963.507.698
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	740.873.926	9.963.507.698
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20.074.622.955	34.263.153.372
I. Vốn chủ sở hữu	410	20.074.622.955	34.263.153.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	43.118.293.083	43.118.293.083
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(323.043.670.128)	(308.855.139.711)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(308.855.139.711)	(295.417.300.923)

- LNST chưa phân phối kỳ này					
12. Nguồn vốn đầu tư XDCCB	422		(14.188.530.417)		(13.437.838.788)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0		0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0		0
1. Nguồn kinh phí	431		0		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0		0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		123.393.361.799		134.483.025.396

Người lập/PT Kế toán



HOÀNG THỊ HẰNG



Ngày 20 tháng 10 năm 2023
Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Kim Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.438.692.723	11.995.643.587	32.712.341.657	36.263.611.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		156.794.766	332.413.984	517.402.874	1.245.262.598
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.281.897.957	11.663.229.603	32.194.938.783	35.018.348.923
4. Giá vốn hàng bán	11		12.226.573.977	11.432.786.531	31.645.844.100	32.177.800.554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.323.980	230.443.072	549.094.683	2.840.548.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		554.035	17.140.120	140.742.978	18.123.894
7. Chi phí tài chính	22		405.659.490	486.945.335	1.319.517.792	1.519.056.106
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		405.659.490	(2.538.994.736)	1.370.104.309	1.196.917.344
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		973.893.894	971.071.227	2.724.582.113	2.791.234.818
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.524.111.308	1.636.328.918	5.339.797.056	5.508.246.829
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.847.786.677)	(2.846.762.288)	(8.694.059.300)	(6.959.865.490)
12. Thu nhập khác	31		0	0	26.634.000	9.504
13. Chi phí khác	32		1.882.229.564	1.780.317.192	5.521.105.117	5.439.856.774
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1.882.229.564)	(1.780.317.192)	(5.494.471.117)	(5.439.847.270)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(4.730.016.241)	(4.627.079.480)	(14.188.530.417)	(12.399.712.760)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.730.016.241)	(4.627.079.480)	(14.188.530.417)	(12.399.712.760)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(158)	(154)	(473)	(413)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Phi Hằng



Ngày 20 tháng 10 năm 2023
Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Kim Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(14.188.530.417)	(12.399.712.760)
2. Điều chỉnh cho các khoản			9.475.293.027	10.325.349.349
- Khoản hao TSCD	02		9.022.256.921	9.024.501.610
- Các khoản dự phòng	03		(786.902.401)	(139.792.907)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		10.577.176	261.847.196
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(140.742.978)	(18.123.894)
- Chi phí lãi vay	06		1.370.104.309	1.196.917.344
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.713.237.390)	(2.074.363.411)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		875.554.836	812.238.100
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.808.729.164	2.040.890.204
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập dd)	11		5.288.902.982	6.363.553.553
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		522.538.678	533.205.930
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(606.064.202)	(752.406.459)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17		0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20		3.176.424.068	6.923.117.917
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		0	(1.591.854.348)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		140.742.978	18.123.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(859.257.022)	(1.573.730.454)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.137.193.006	12.421.841.409
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	33		(6.811.126.730)	(8.788.232.657)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	34		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.673.933.724)	3.633.608.752
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(356.766.678)	8.982.996.215
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.117.583.905	2.530.434.303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.046	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.760.828.273	11.513.430.518

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Hải Hằng

Ngày 20 tháng 10 năm 2023
Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Bình
TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: (84-241) 3 821 913 Fax: (84-241) 3 821 507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2023**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**
1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kinh Đáp cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 19 tháng 07 năm 2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000 VND (*Ba trăm tỷ đồng chẵn*).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kính xây dựng và các sản phẩm gia công sau kính.

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**6 Cấu trúc doanh nghiệp**

Doanh nghiệp có 1 công ty liên kết :

Tên công ty liên kết Nơi thành lập Tỷ lệ lợi ích(%) Tỷ lệ biểu quyết(%)

Số tiền

Cty CP Vinafacade	671-Hoàng hoa	20,86	20,86	909.380.000
	Thám-Hà Nội			

Doanh nghiệp có 1 công ty con :

Phường Vũ

Công ty TNHH MTV Lắp

Ninh, TP Bắc

dựng kính Viglacera

Ninh, Tỉnh Bắc

100

100

83.162.324.916

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của công ty là thông tin có thể so sánh được

II Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán áp dụng tại công ty**1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ

Công ty lập báo cáo tài chính bằng VND

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc. Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả, áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi xuất thực tế được tính theo số dư nợ theo khế ước hoặc hợp đồng. Lãi xuất bằng dư nợ* [lãi xuất* số ngày dư nợ/365 ngày

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đảo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết từ sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kì của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính:

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bất đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa số liệu ghi sổ lớn hơn giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường tại thời điểm lập dự phòng.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản vay các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài chính được xác định theo giá mua công các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính



Nợ phải trả tài chính công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành công cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư; nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; , Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 sửa đổi theo TT số 45/2013/TT-BTC về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc (*)	50
Máy móc, thiết bị (*)	06-20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	9

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước liên quan đến hơn một chu kỳ sản xuất được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí bán hàng phải trả cho hàng đã tiêu thụ và cước vận chuyển được ghi nhận dựa trên Giấy đề nghị thanh toán tiền chiết khấu giảm giá và Hợp đồng kinh tế, Bảng kê vận chuyển kinh; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí khác liên quan đến doanh thu trong kỳ.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của Công ty là giá trị ước tính hợp lý về các khoản chi phí sẽ phải chi,

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của công ty được ghi nhận khi các khoản doanh thu nhận trước phát sinh phản ánh cho cả kỳ kế toán nhưng được phân bổ vào từng kỳ theo nguyên tắc phù hợp.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu của công ty được ghi nhận theo phương pháp giá gốc khi phát sinh lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, khi lỗ phản ánh vào chi phí tài chính,

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quy.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm từ sản xuất kinh, doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán vật tư, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng, cho thuê xe, doanh thu lắp dựng kính và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý số hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá theo công việc đã hoàn thành Do các hợp đồng lắp dựng kính của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng nên doanh thu lắp dựng kính được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – " Hợp đồng xây dựng".
Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chiết khấu thương mại giảm giá hàng bán hàng bán trả lại được xác định theo hợp đồng hoặc chính sách bán hàng theo thời điểm và thời kỳ. Được ghi nhận trên số kế toán khi có chứng từ gốc hợp lệ.

22 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp dựng kính được ghi nhận theo chi phí thực tế đã tập hợp để hoàn thành công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính; chi phí đánh giá lại chênh lệch tỉ giá cuối kỳ được bù trừ với lãi hoạt động tài chính. chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay và cho vay vốn.

Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ giao dịch trong kỳ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

24 Nguyên tắc kế toán bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế Thuế thu nhập hiện hành

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền phải nộp từ cơ quan thuế, dựa trên mức thuế xuất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo theo qui định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty hoạt động có lãi được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2008 công ty hoạt động kinh doanh không có lãi và đang kỳ chuyển lỗ từ năm 2009.

Thuê Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng hoá, vật tư ngành kinh, kinh doanh dịch vụ, 0% đối với các lô hàng xuất khẩu.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

26 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	346.177.674	257.245.899
<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</i>	1.361.494.794	2.219.001.019
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	5.053.155.805	4.641.336.987
Tổng	6.760.828.273	7.117.583.905
2 Các khoản đầu tư tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000
a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và PT Bắc Ninh</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
b Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		

	30/09/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên kết	20,86%	826.401.344	20,86%	826.401.344
<i>Đầu tư góp vốn bằng tài sản (*)</i>				
<i>Công ty Cổ phần Vinafacade</i>	20,86%	826.401.344	20,86%	826.401.344
Đầu tư dài hạn khác				
<i>Công ty Cổ phần Thương mai Viglacera</i>		1.000.000.000		1.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Viglacera Delta</i>		500.000.000		500.000.000
		1.500.000.000		1.500.000.000
		(756.400.822)		(817.564.515)
		30/09/2023		01/01/2023
		Giá trị		Giá trị
		Dự phòng		Dự phòng
<i>Công ty TNHH Nhất Trang</i>		1.906.898.389		1.906.898.389
		(1.906.898.389)		(1.906.898.389)
<i>Công ty TNHH Viglacera Glasskote</i>		1.754.289.128		1.754.289.128
		(1.754.289.128)		(1.754.289.128)
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>		14.558.744.323		14.887.333.152
		(9.556.827.705)		(8.723.334.412)
		18.219.931.840		18.548.520.669
		(13.218.015.222)		(12.384.521.929)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		4.064.262.256		4.829.511.438
<i>Công ty Cổ phần Vinafacade</i>		1.965.805.871		2.390.891.076
		(1.965.805.871)		(1.965.805.871)
<i>Công ty DTPT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty</i>		360.090.060		422.864.900
		(209.814.166)		(209.814.166)
<i>Công ty DT Hạ tầng và đô thị Viglacera-CN TCT Viglacera</i>		596.476.660		596.476.660
<i>Công ty thi công cơ giới Viglacera</i>		1.141.889.665		1.112.883.761
		(21.175.000)		(21.175.000)
<i>Công ty CP cơ khí và XD Viglacera</i>		22.284.194.096		306.395.041
		(15.414.810.259)		(306.395.041)
Tổng		22.284.194.096		23.378.032.107
		(15.414.810.259)		(14.887.712.007)

4 Trả trước cho người bán

	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần CFTD sáng tạo	150.000.000	150.000.000
Công ty CP định giá và DV Tài chính Việt Nam	48.000.000	48.000.000
Các đối tượng khác	261.377.012	(55.000.000)
	459.377.012	(55.000.000)
		434.493.772
		(55.000.000)

Cần cứ đánh giá lại các khoản nợ phải thu khách hàng dựa vào tuổi nợ và khả năng thu hồi các khoản nợ để trích lập dự phòng.

4 Các khoản phải thu khác

30/09/2023

01/01/2023

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	0	0	-	0
Phải thu khác	777.639.651	(565.400.112)	744.429.639	(565.400.112)
Hiệp hội kinh	37.048.000	0	37.048.000	0
Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
Các đối tượng khác	223.192.839	(48.001.300)	189.982.827	(48.001.300)

Tạm ứng

3.546.414.440

0

3.386.224.517

0

Tổng cộng

4.324.054.091

(565.400.112)

4.130.654.156

(565.400.112)

Tổng giá trị phải thu cho vay quá hạn khó có khả năng thu hồi

30/09/2023

01/01/2023

Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vinafacade	1.965.805.871	0	1.965.805.871	0
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	0	1.906.898.389	0
Thân Hoàng Hải	988.838.287	0	988.838.287	0
Công ty TNHH Viglacera	1.754.289.128	0	1.754.289.128	0
Các đối tượng khác	10.445.108.084	1.025.729.388	9.585.655.821	693.375.377
	17.060.939.759	1.025.729.388	16.201.487.496	693.375.377
	30/09/2023		01/01/2023	

7 Hàng tồn kho

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.130.305.157	(4.700.713.921)	13.857.483.501	(4.700.713.921)
Công cụ, dụng cụ	2.761.498.313	(1.970.822.522)	2.659.762.236	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.605.502.408	(3.181.585.311)	4.605.502.408	(3.181.585.311)
Thành phẩm	12.269.013.078	(6.847.963.496)	15.452.299.975	(8.100.800.456)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
Cộng tồn kho	35.591.095.747	(16.941.415.945)	37.399.824.911	(18.194.252.905)
Cộng hàng tồn kho	18.649.679.802			

T. CP
HNH

M.S.D

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2023

8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	105.326.943.226	294.990.213.314	2.774.751.710	956.212.840	404.048.121.090
Số dư cuối năm	105.326.943.226	294.990.213.314	2.774.751.710	956.212.840	404.048.121.090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	70.862.729.980	258.499.753.443	2.244.666.700	956.212.840	332.563.362.963
Khấu hao trong kỳ	1.695.681.750	7.269.780.348	56.794.823	-	9.022.256.921
Số dư cuối kỳ	72.558.411.730	265.769.533.791	2.301.461.523	956.212.840	341.585.619.884
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34.464.213.246	36.490.459.871	530.085.010	0	71.484.758.127
Tại ngày cuối kỳ	32.768.531.496	29.220.679.523	473.290.187	0	62.462.501.206

-

-



9	Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Phải trả người bán là các bên có liên quan				
	Công ty cổ phần Khoáng sản Vigla	34.271.800.096	34.271.800.096	31.153.682.087	31.153.682.087
	Công ty CP Viglacera Vân hải	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
	Công ty CP đầu tư và XNK Viglacera	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
	Công ty CP Thương mại Viglacera	12.573.513.862	12.573.513.862	12.562.925.640	12.562.925.640
	Công ty CP tư vấn Viglacera	102.033.176	102.033.176	102.033.176	102.033.176
	Công ty KD Bất động sản -CN Tổng cty Viglacera	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
	Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng phú mỹ	307.772.018	307.772.018	334.406.018	334.406.018
	Cty đầu tư PT hạ tầng viglacera-CN Tổng công ty viglacera	13.184.316.538	13.184.316.538	10.620.405.161	10.620.405.161
	Công ty kinh nổi Viglacera-CN TCT Viglacera	19.652.290	19.652.290	53.684.110	53.684.110
b	Phải trả người bán bên ngoài	5.370.597.729	5.370.597.729	4.766.313.499	4.766.313.499
	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	25.742.611.963	25.742.611.963	24.429.533.422	24.429.533.422
	Phải trả các đối tượng khác	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
	Tổng	11.930.564.377	11.930.564.377	10.617.485.836	10.617.485.836
		60.014.412.059	60.014.412.059	55.583.215.509	55.583.215.509

10	Người mua trả tiền trước ngắn h	30/09/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	DN tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850	850.143.850	850.143.850
	Công ty CP cửa nhựa Châu Âu Nguyễn Chí Tân	158.347.681	158.347.681	158.347.681	158.347.681
	Công ty TNHH SX TM DV Phú Lạc Khane	104.032.036	104.032.036	209.146.316	209.146.316
	Các đối tượng khác	1.360.351.891	1.360.351.891	904.868.386	904.868.386
	Cộng	2.472.875.458	2.472.875.458	253.621.707	253.621.707

11	Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ, chi phí bán hàng		116.576.975		116.576.975
	Chi phí lãi vay phải trả		12.054.759		20.302.332
	Chi phí khác		434.302.779		583.360.201
	Tổng cộng		562.934.513		720.239.508

12	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Ngắn hạn		VND		VND
	Kinh phí công đoàn	83.073.300	83.073.300	45.482.168	45.482.168
	Bảo hiểm xã hội	102.854.403	102.854.403	18.750.660	18.750.660
	Bảo hiểm y tế	18.974.565	18.974.565	3.308.940	3.308.940
	Bảo hiểm thất nghiệp	8.067.012	8.067.012	1.470.640	1.470.640
	Phải trả về tạm ứng	11.540.914	11.540.914	11.865.713	11.865.713
	Các khoản phải trả phải nộp khác	10.743.721.130	10.743.721.130	-	10.109.820.584
	Tổng cộng	10.968.231.324	10.968.231.324	10.190.698.705	10.190.698.705

Chi tiết Các khoản phải trả, phải nộp khác						
<i>Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh</i>				10.743.721.130		10.109.820.584
<i>Tổng Công ty Viglacera -CTCP</i>				1.863.272.031		1.970.003.453
<i>Công ty CP Viglacera hạ long</i>				1.198.802.778		1.198.802.778
<i>Các đối tượng khác</i>				3.004.169.000		3.004.169.000
Cộng				4.677.477.321		3.936.845.353
				10.743.721.130		10.109.820.584

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối năm	ĐVT: đồng
Thuế GTGT đầu ra	572.052.980	354.919.304	670.670.482		256.301.802
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-		-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-		-
Thuế thu nhập cá nhân	20.280.404	38.586.312	58.200.962		665.754
Thuế tài nguyên	139.612.500	-	-		139.612.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.625.919.722	292.691.250	30.000.000		1.888.610.972
Các loại thuế khác	6.787.619.122	35.693.713	-		6.823.312.835
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.145.484.728	721.890.579	758.871.444		9.108.503.863

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000		43.118.293.083		(295.417.300.923)		47.700.992.160	
Tăng vốn trong năm trước							-	
Lỗ trong năm trước					(13.437.838.788)		(13.437.838.788)	
Chi phí phát hành tăng vốn							-	
Tăng khác							-	
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000		43.118.293.083		(308.855.139.711)		34.263.153.372	
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000		43.118.293.083		(308.855.139.711)		34.263.153.372	
Lỗ trong kỳ này					(14.188.530.417)		(14.188.530.417)	
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000		43.118.293.083		(323.043.670.128)		20.074.622.955	
b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2023	Tỷ lệ %	01/01/2023	Tỷ lệ %				
Tổng công ty Viglacera -CTCP	VND		VND					
	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41			86,41	
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59			13,59	

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2023		30/09/2022	
	VND	%	VND	%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000		300.000.000.000	
<i>Lớn góp đầu năm</i>	300.000.000.000		300.000.000.000	
<i>Vốn góp cuối năm</i>	300.000.000.000		300.000.000.000	
d, Cổ phiếu	30/09/2023		30/09/2022	
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30.000.000		30.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000		30.000.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000		30.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000		30.000.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000		30.000.000	
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

I Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	1/1-30/09/2023	1/1-30/09/2022
Doanh thu bán các thành phẩm kính	VND	VND
	26.871.680.232	35.637.603.027
Doanh thu cung cấp dịch vụ	213.616.611	326.683.022
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	3.977.054.200	299.325.472
Doanh thu lắp dựng	1.649.990.614	
Tổng cộng	32.712.341.657	36.263.611.521

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	1/1-30/09/2023	1/1-30/09/2022



		VND	VND
	Chiết khấu thương mại của sản phẩm từ sản xuất kinh	517.402.874	1.245.262.598
	Chiết khấu thương mại hàng hóa	-	-
	Giảm giá hàng bán	-	-
	Hàng bán bị trả lại	-	-
	Tổng cộng	517.402.874	1.245.262.598
	Doanh thu thuần	1/1-30/09/2023	1/1-30/09/2022
		VND	VND
	Doanh thu bán các thành phẩm kinh	26.354.277.358	34.392.340.429
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	213.616.611	326.683.022
	Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	3.977.054.200	299.325.472
	Doanh thu lắp dựng kính	1.649.990.614	-
	Tổng cộng	32.194.938.783	35.018.348.923
3	Giá vốn hàng bán	1/1-30/09/2023	1/1-30/09/2022
		VND	VND
	Giá vốn thành phẩm kinh	27.234.916.438	32.077.066.281
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	176.135.018	149.866.976
	Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	3.832.345.530	242.189.985
	Giá vốn xây lắp	1.509.146.612	-
	Dự phòng hàng tồn kho	(1.252.836.960)	(291.322.688)
	Các khoản giảm Giá vốn khác	146.137.462	-
	Tổng cộng	31.645.844.100	32.177.800.554
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1/1-30/09/2023	1/1-30/09/2022
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	140.742.978	18.123.894
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
	Lãi chênh lệch tỉ giá	140.742.978	18.123.894
	Tổng cộng	1/1-30/09/2023	1/1-30/09/2022
		VND	VND
5	Chi phí tài chính	1/1-30/09/2023	1/1-30/09/2022
		VND	VND
	Chi phí tài vay	1.370.104.390	1.196.917.344
	Lãi trả chậm tiền hàng	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS	10.577.176	261.847.196
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ	(61.163.774)	60.291.566
	Dự phòng đầu tư tài chính	1.319.517.792	1.519.056.106
	Tổng cộng	1/1-30/09/2023	1/1-30/09/2022
		VND	VND
	Lợi nhuận khác	(5.494.471.117)	(5.439.847.270)
6	Thu nhập khác	1/1-30/09/2023	1/1-30/09/2022
		VND	VND
	Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	-
	Chi phí dự án 250T/ngày được miễn giảm	-	-
	Miễn giảm tiền thuê đất	-	-
	Thu nhập khác	26.634.000	9.504
	Miễn giảm lãi, nợ	-	-

		26.634.000	9.504
7 Chi phí khác		1/1-30/09/2023	1/1-30/09/2022
		VND	VND
Các khoản bị phạt, bị bồi thường		-	-
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định		-	-
Chi thù lao Hội đồng quản trị và ban Kiểm soát		-	-
Trích thường tiết kiệm vật tư thu hồi		5.344.050.159	5.337.041.264
Chi phí khấu hao TSCD dùng SX là 120, 80 Tấn		-	-
Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế		177.054.958	102.815.510
Chi phí khác		-	-
Tổng cộng		5.521.105.117	5.439.856.774
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý		1/1-30/09/2023	1/1-30/09/2022
		VND	VND
a Chi phí bán hàng		1.691.858.812	1.864.336.564
Chi phí nhân viên		76.225.423	145.233.723
Chi phí vật liệu, bao bì		-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		90.977.364	90.977.364
Chi phí khấu hao TSCD		-	-
Chi phí vận chuyển		182.706.739	61.417.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài		682.813.775	629.269.408
Chi phí bằng tiền khác		-	-
Tổng cộng		2.724.582.113	2.791.234.818
b Chi phí quản lý doanh nghiệp		1/1-30/09/2023	1/1-30/09/2022
		VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý		2.200.044.264	1.900.568.708
Chi phí vật liệu quản lý		88.644.439	105.614.327
Chi phí khấu hao TSCD		252.479.097	252.479.097
Thuế, phí và lệ phí		300.691.250	212.883.872
Chi phí hoàn nhập dự phòng		527.098.252	75.406.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.406.842.927	1.830.560.474
Chi phí bằng tiền khác		563.996.827	1.130.734.193
Tổng cộng		5.339.797.056	5.508.246.830
10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		1/1-30/09/2023	1/1-30/09/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		164.869.862	250.848.050
Chi phí nhân công		3.891.903.076	3.764.905.272
Chi phí khấu hao TSCD		343.456.461	343.456.461
Thuế, phí và lệ phí		300.691.250	212.883.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.765.684.684	2.041.845.209
Chi phí bằng tiền		1.246.810.602	1.760.003.601
Cộng		7.713.415.935	8.373.942.465

11 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng trong kỳ này.

12 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong Kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	1/1-30/09/2023	1/1-30/09/2022
Doanh thu bán hàng và cung		1.646.718.699	123.966.701
Công ty CP tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	11.000.548	
Công ty thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	1.635.718.151	123.966.701
Mua hàng hóa, dịch vụ		11.436.272.282	16.696.190.503
Tông công ty Viglacera-CTCP	Công ty mẹ		14.400.000
Công ty Dầu tư PT Hạ tầng Viglacera-CN Tông công ty	Cùng Tổng công ty	26.989.194	30.737.495
Công ty Kinh nội Viglacera-CN TCT Viglacera	Cùng Tổng công ty	4.529.309.359	6.081.126.937
Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera-CN TCT Viglacera	Cùng Tổng công ty	137.990.175	164.624.175
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng công ty		10.000.000
Công ty TNHH Kinh nội siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty	6.741.983.554	10.395.301.896

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Mối quan hệ	30/09/2023	01/01/2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		4.064.262.256	4.829.511.438
Công ty Dầu tư PT Hạ tầng Viglacera-CN Tông công ty	Cùng Tổng công ty	360.090.060	422.864.900
Công ty Dầu tư Hạ tầng và đô thị Viglacera-CN Tông công ty	Cùng Tổng công ty	596.476.660	596.476.660
Công ty thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	1.141.889.665	1.112.883.761
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera	Cùng Tổng công ty		306.395.041
Công ty CP Vinafacade	Công ty liên kết	1.965.805.871	2.390.891.076

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/09/2023	01/01/2023
Phải trả cho người bán ngắn hạn		34.271.800.096	31.153.682.087
Công ty cổ phần Viglacera Văn Hải	Cùng Tổng công ty	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty cổ phần khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	638.235.561	638.235.561
Công ty cổ phần đầu tư và XNK Viglacera	Cùng Tổng công ty	12.573.513.862	12.562.925.640
Công ty cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	102.033.176	102.033.176
Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera-CN TCT Viglacera	Cùng Tổng công ty	307.772.018	334.406.018
Công ty TNHH Kinh nội siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty	13.184.316.538	10.620.405.161

Công ty Đầu tư PT Hà tăng
Viglacera-CN Tổng công ty
Cùng Tổng công ty
19.652.290

53.684.110

Công ty Kinh nội Viglacera-CN
TCT Viglacera
Cùng Tổng công ty
5.370.597.729

4.766.313.499

Công ty CP tư vấn Viglacera
Cùng Tổng công ty
170.000.000

170.000.000

Phải trả phải nộp khác

4.202.971.778

4.202.971.778

Công ty CP Viglacera Hà long
Cùng Tổng công ty
3.004.169.000

3.004.169.000

Tổng công ty Viglacera-CTCP
Cùng ty mẹ
1.198.802.778

1.198.802.778

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

14 Số liệu so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2022 của Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC).

Người lập/ Phụ trách kế toán

Bắc ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2023

Handwritten signature: Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Handwritten signature: Hoàng Kim Bình

